

**国际中文教育**

**中文水平等级标准**

**Chinese Proficiency Grading Standards for  
International Chinese Language Education**

**HSK1**

**300 Schriftzeichen**

**500 Wörter**

**300生字**

**500生词**

**Veröffentlichung: 24.03.2021**

**In Kraft treten: 01.07.2021**

# HSK1

## 300 Schriftzeichen/生字

1	爱	ài	40	得	dé	79	国	guó
2	八	bā	41	地	dì	80	果	guǒ
3	爸	bà	42	的	de	81	过	guò
4	吧	bā	43	等	děng	82	还	huán
5	白	bái	44	弟	dì	83	孩	hái
6	百	bǎi	45	第	dì	84	汉	hàn
7	班	bān	46	点	diǎn	85	好	hǎo
8	半	bàn	47	电	diàn	86	号	hào
9	帮	bāng	48	店	diàn	87	喝	hē
10	包	bāo	49	东	dōng	88	和	hé
11	杯	bēi	50	动	dòng	89	很	hěn
12	北	běi	51	都	dū	90	后	hòu
13	备	bèi	52	读	dú	91	候	hòu
14	本	běn	53	对	duì	92	花	huā
15	比	bǐ	54	多	duō	93	话	huà
16	边	biān	55	饿	è	94	坏	huài
17	别	bié	56	儿	ér	95	欢	huān
18	病	bìng	57	二	èr	96	回	huí
19	不	bù	58	饭	fàn	97	会	huì
20	菜	cài	59	方	fāng	98	火	huǒ
21	茶	chá	60	房	fáng	99	机	jī
22	差	chà	61	放	fàng	100	鸡	jī
23	常	cháng	62	飞	fēi	101	几	jǐ
24	场	chǎng	63	非	fēi	102	记	jì
25	唱	chàng	64	分	fēn	103	家	jiā
26	车	chē	65	风	fēng	104	假	jiǎ
27	吃	chī	66	服	fú	105	间	jiān
28	出	chū	67	干	gān	106	见	jiàn
29	穿	chuān	68	高	gāo	107	教	jiào
30	床	chuáng	69	告	gào	108	叫	jiào
31	次	cì	70	哥	gē	109	觉	jué
32	从	cóng	71	歌	gē	110	姐	jiě
33	错	cuò	72	个	gè	111	介	jiè
34	答	dá	73	给	gěi	112	今	jīn
35	打	dǎ	74	跟	gēn	113	进	jìn
36	大	dà	75	工	gōng	114	京	jīng
37	蛋	dàn	76	关	guān	115	净	jìng
38	到	dào	77	馆	guǎn	116	九	jiǔ
39	道	dào	78	贵	guì	117	就	jiù

118	开	kāi	162	呢	ne	206	书	shū
119	看	kàn	163	能	néng	207	树	shù
120	考	kǎo	164	你	nǐ	208	谁	shéi
121	渴	kě	165	年	nián	209	水	shuǐ
122	客	kè	166	您	nín	210	睡	shuì
123	课	kè	167	牛	niú	211	说	shuō
124	口	kǒu	168	女	nǚ	212	四	sì
125	块	kuài	169	旁	páng	213	送	sòng
126	快	kuài	170	跑	pǎo	214	诉	sù
127	来	lái	171	朋	péng	215	岁	suì
128	老	lǎo	172	票	piào	216	他	tā
129	了	le	173	七	qī	217	她	tā
130	累	lèi	174	期	qī	218	太	tài
131	冷	lěng	175	起	qǐ	219	体	tǐ
132	里	lǐ	176	气	qì	220	天	tiān
133	两	liǎng	177	汽	qì	221	条	tiáo
134	零	líng	178	前	qián	222	听	tīng
135	六	liù	179	钱	qián	223	同	tóng
136	楼	lóu	180	请	qǐng	224	图	tú
137	路	lù	181	球	qiú	225	外	wài
138	妈	mā	182	去	qù	226	玩	wán
139	马	mǎ	183	热	rè	227	晚	wǎn
140	吗	ma	184	人	rén	228	网	wǎng
141	买	mǎi	185	认	rèn	229	忘	wàng
142	慢	màn	186	日	rì	230	文	wén
143	忙	máng	187	肉	ròu	231	问	wèn
144	毛	máo	188	三	sān	232	我	wǒ
145	么	me	189	山	shān	233	五	wǔ
146	没	méi	190	商	shāng	234	午	wǔ
147	妹	mèi	191	上	shàng	235	西	xī
148	门	mén	192	少	shǎo	236	息	xī
149	们	mén	193	绍	shào	237	习	xí
150	米	mǐ	194	身	shēn	238	洗	xǐ
151	面	miàn	195	什	shí	239	喜	xǐ
152	名	míng	196	生	shēng	240	系	xì
153	明	míng	197	师	shī	241	下	xià
154	拿	ná	198	十	shí	242	先	xiān
155	哪	nǎ	199	时	shí	243	现	xiàn
156	那	nà	200	识	shí	244	想	xiǎng
157	奶	nǎi	201	事	shì	245	小	xiǎo
158	男	nán	202	试	shì	246	校	xiào
159	南	nán	203	视	shì	247	笑	xiào
160	难	nán	204	是	shì	248	些	xiē
161	脑	nǎo	205	手	shǒu	249	写	xiě

250	谢	xiè	294	走	zǒu
251	新	xīn	295	最	zuì
252	星	xīng	296	昨	zuó
253	行	xíng	297	左	zuǒ
254	兴	xīng	298	作	zuò
255	休	xiū	299	坐	zuò
256	学	xué	300	做	zuò
257	样	yàng			
258	要	yào			
259	爷	yé			
260	也	yě			
261	页	yè			
262	一	yī			
263	衣	yī			
264	医	yī			
265	影	yǐng			
266	用	yòng			
267	友	yǒu			
268	有	yǒu			
269	右	yòu			
270	雨	yǔ			
271	语	yǔ			
272	元	yuán			
273	远	yuǎn			
274	院	yuàn			
275	月	yuè			
276	再	zài			
277	在	zài			
278	早	zǎo			
279	怎	zěn			
280	站	zhàn			
281	找	zhǎo			
282	这	zhè			
283	着	zhe			
284	真	zhēn			
285	正	zhèng			
286	知	zhī			
287	中	zhōng			
288	重	zhòng			
289	住	zhù			
290	准	zhǔn			
291	桌	zhuō			
292	子	zǐ			
293	字	zì			

# HSK1

## 500 Wörter/生词

1	爱	ài	40	唱	chàng	79	电脑	diàn nǎo
2	爱好	ài hǎo	41	唱歌	chàng gē	80	电视	diàn shì
3	八	bā	42	车	chē	81	电视机	diàn shì jī
4	爸爸 爸	bà ba   bà	43	车票	chē piào	82	电影	diàn yǐng
5	吧	bā	44	车上	chē shàng	83	电影院	diàn yǐng yuàn
6	白(形)	bái	45	车站	chē zhàn	84	东	dōng
7	白天	bái tiān	46	吃	chī	85	东边	dōng biān
8	百	bǎi	47	吃饭	chī fàn	86	东西	dōng xi
9	班	bān	48	出	chū	87	动	dòng
10	半	bàn	49	出来	chū lái	88	动作	dòng zuò
11	半年	bàn nián	50	出去	chū qù	89	都	dū
12	半天	bàn tiān	51	穿	chuān	90	读	dú
13	帮	bāng	52	床	chuáng	91	读书	dú shū
14	帮忙	bāng máng	53	次(量)	cì	92	对(形)	duì
15	包	bāo	54	从	cóng	93	对不起	duì bù qǐ
16	包子	bāo zi	55	错	cuò	94	多(形,代)	duō
17	杯	bēi	56	打(动)	dǎ	95	多少	duō shǎo
18	杯子	bēi zi	57	打车	dǎ chē	96	饿	è
19	北	běi	58	打电话	dǎ diàn huà	97	儿子	ér zi
20	北边	běi bian	59	打开	dǎ kāi	98	二	èr
21	北京	běi jīng	60	打球	dǎ qiú	99	饭	fàn
22	本(量)	běn	61	大	dà	100	饭店	fàn diàn
23	本子	běn zi	62	大学	dà xué	101	房间	fáng jiān
24	比	bǐ	63	大学生	dà xué shēng	102	房子	fáng zi
25	别(副)	bié	64	到	dào	103	放	fàng
26	别的	bié de	65	得到	dé dào	104	放假	fàng jià
27	别人	bié rén	66	地	de	105	放学	fàng xué
28	病	bìng	67	的	de	106	飞	fēi
29	病人	bìng rén	68	等(动)	děng	107	飞机	fēi jī
30	不大	bú dà	69	地	dì	108	非常	fēi cháng
31	不对	bú duì	70	地点	dì diǎn	109	分(名,量)	fēn
32	不客气	bú kè qi	71	地方	dì fang	110	风	fēng
33	不用	bú yòng	72	地上	dì shàng	111	干	gān
34	不	bù	73	地图	dì tú	112	干净	gān jìng
35	菜	cài	74	弟弟 弟	dì dì   dì	113	干	gàn
36	茶	chá	75	第(第二)	dì (dì èr)	114	干什么	gàn shén me
37	差	chà	76	点	diǎn	115	高	gāo
38	常	cháng	77	电	diàn	116	高兴	gāo xìng
39	常常	cháng cháng	78	电话	diàn huà			

117	告诉	gào sù	161	火车	huǒ chē	205	来	lái
118	哥哥 哥	gē ge   gē	162	机场	jī chǎng	206	来到	lái dào
119	歌	gē	163	机票	jī piào	207	老(形)	lǎo
120	个	gè	164	鸡蛋	jī dàn	208	老人	lǎo rén
121	给	gěi	165	几	jǐ	209	老师	lǎo shī
122	跟	gēn	166	记	jì	210	了	le
123	工人	gōng rén	167	记得	jì de	211	累	lèi
124	工作	gōng zuò	168	记住	jì zhù	212	冷	lěng
125	关(动)	guān	169	家	jiā	213	里	lǐ
126	关上	guān shàng	170	家里	jiā li	214	里边	lǐ bian
127	贵	guì	171	家人	jiā rén	215	量(数)	liáng
128	国	guó	172	间	jiān	216	零 0	líng   líng
129	国家	guó jiā	173	见	jiàn	217	六	liù
130	国外	guó wài	174	见面	jiàn miàn	218	楼	lóu
131	过	guò	175	教	jiào	219	楼上	lóu shàng
132	还	hái	176	叫(动)	jiào	220	楼下	lóu xià
133	还是	hái shì	177	教学楼	jiào xué lóu	221	路	lù
134	还有	hái yǒu	178	姐姐 姐	jiě jie   jiě	222	路口	lù kǒu
135	孩子	hái zi	179	介绍	jiè shào	223	路上	lù shàng
136	汉语	hàn yǔ	180	今年	jīn nián	224	妈妈 妈	mā ma   mā
137	汉字	hàn zì	181	今天	jīn tiān	225	马路	mǎ lù
138	好(形)	hǎo	182	进	jìn	226	马上	mǎ shàng
139	好吃	hǎo chī	183	进来	jìn lái	227	吗	ma
140	好看	hǎo kàn	184	进去	jìn qù	228	买	mǎi
141	好听	hǎo tīng	185	九	jiǔ	229	慢	màn
142	好玩儿	hǎo wán ér	186	就	jiù	230	忙	máng
143	号	hào	187	觉得	jué de	231	毛(量)	máo
144	喝	hē	188	开	kāi	232	没	méi
145	和	hé	189	开车	kāi chē	233	没关系	méi guān xi
146	很	hěn	190	开会	kāi huì	234	没什么	méi shén me
147	后	hòu	191	开玩笑	kāi wán xiào	235	没事儿	méi shì er
148	后边	hòu bian	192	看	kàn	236	没有	méi yǒu
149	后天	hòu tiān	193	看病	kàn bìng	237	妹妹 妹	mèi mei   mèi
150	花(名)	huā	194	看到	kàn dào	238	门	mén
151	话	huà	195	看见	kàn jiàn	239	门口	mén kǒu
152	坏	huài	196	考	kǎo	240	门票	mén piào
153	还	huán	197	考试	kǎo shì	241	们(朋友们)	mén (péng yǒu mén)
154	回(动)	huí	198	渴	kě	242	米饭	mǐ fàn
155	回答	huí dá	199	课	kè	243	面包	miàn bāo
156	回到	huí dào	200	课本	kè běn	244	面条儿	miàn tiáo er
157	回家	huí jiā	201	课文	kè wén	245	名字	míng zi
158	回来	huí lái	202	口	kǒu	246	明白	míng bai
159	回去	huí qù	203	块	kuài			
160	会(动)	huì	204	快	kuài			

247	明年	míng nián	290	汽车	qì chē	334	时间	shí jiān
248	明天	míng tiān	291	前	qián	335	事	shì
249	拿	ná	292	前边	qián biān	336	试	shì
250	哪	nǎ	293	前天	qián tiān	337	是	shì
251	哪里	nǎ lǐ	294	钱	qián	338	是不是	shì bú shì
252	哪儿	nǎ ér	295	钱包	qián bāo	339	手	shǒu
253	哪些	nǎ xiē	296	请	qǐng	340	手机	shǒu jī
254	那(代)	nà	297	请假	qǐng jià	341	书	shū
255	那边	nà biān	298	请进	qǐng jìn	342	书包	shū bāo
256	那里	nà lǐ	299	请问	qǐng wèn	343	书店	shū diàn
257	那儿	nà ér	300	请坐	qǐng zuò	344	树	shù
258	那些	nà xiē	301	球	qiú	345	水	shuǐ
259	奶	nǎi	302	去	qù	346	水果	shuǐ guǒ
260	奶奶	nǎi nai	303	去年	qù nián	347	睡	shuì
261	男	nán	304	热	rè	348	睡觉	shuì jiào
262	男孩儿	nán hái ér	305	人	rén	349	说	shuō
263	男朋友	nán péng yǒu	306	认识	rèn shi	350	说话	shuō huà
264	男人	nán rén	307	认真	rèn zhēn	351	四	sì
265	男生	nán shēng	308	日	rì	352	送	sòng
266	南	nán	309	日期	rì qī	353	岁	suì
267	南边	nán biān	310	肉	ròu	354	他	tā
268	难	nán	311	三	sān	355	他们	tā men
269	呢	ne	312	山	shān	356	她	tā
270	能	néng	313	商场	shāng chǎng	357	她们	tā men
271	你	nǐ	314	商店	shāng diàn	358	太	tài
272	你们	nǐ men	315	上	shàng	359	天	tiān
273	年	nián	316	上班	shàng bān	360	天气	tiān qì
274	您	nín	317	上边	shàng biān	361	听	tīng
275	牛奶	niú nǎi	318	上车	shàng chē	362	听到	tīng dào
276	女	nǚ	319	上次	shàng cì	363	听见	tīng jiàn
277	女儿	nǚ ér	320	上课	shàng kè	364	听写	tīng xiě
278	女孩儿	nǚ hái ér	321	上网	shàng wǎng	365	同学	tóng xué
279	女朋友	nǚ péng yǒu	322	上午	shàng wǔ	366	图书馆	tú shū guǎn
280	女人	nǚ rén	323	上学	shàng xué	367	外	wài
281	女生	nǚ shēng	324	少	shǎo	368	外边	wài biān
282	旁边	páng biān	325	谁	shéi	369	外国	wài guó
283	跑	pǎo	326	身上	shēn shàng	370	外语	wài yǔ
284	朋友	péng yǒu	327	身体	shēn tǐ	371	玩儿	wán er
285	票	piào	328	什么	shén me	372	晚	wǎn
286	七	qī	329	生病	shēng bìng	373	晚饭	wǎn fàn
287	起	qǐ	330	生气	shēng qì	374	晚上	wǎn shàng
288	起床	qǐ chuáng	331	生日	shēng rì	375	网上	wǎng shàng
289	起来	qǐ lái	332	十	shí	376	网友	wǎng yǒu
			333	时候	shí hou	377	忘	wàng

378	忘记	wàng jì	422	学院	xué yuàn	465	这边	zhè biān
379	问	wèn	423	要(动)	yào	466	这里	zhè lǐ
380	我	wǒ	424	爷爷	yé ye	467	这儿	zhè ér
381	我们	wǒ mén	425	也	yě	468	这些	zhè xiē
382	五	wǔ	426	页	yè	469	着	zhe
383	午饭	wǔ fàn	427	一	yī	470	真	zhēn
384	西	xī	428	衣服	yī fu	471	真的	zhēn de
385	西边	xī biān	429	医生	yī shēng	472	正(副)	zhèng
386	洗	xǐ	430	医院	yī yuàn	473	正在	zhèng zài
387	洗手间	xǐ shǒu jiān	431	一半	yí bàn	474	知道	zhī dào
388	喜欢	xǐ huān	432	一会儿	yí huì ér	475	知识	zhī shi
389	下(名,动)	xià	433	一块儿	yí kuài ér	476	中	zhōng
390	下班	xià bān	434	一下儿	yí xià ér	477	中国	zhōng guó
391	下边	xià biān	435	一样	yí yàng	478	中间	zhōng jiān
392	下车	xià chē	436	一边	yí biān	479	中文	zhōng wén
393	下次	xià cì	437	一点儿	yí diǎn ér	480	中午	zhōng wǔ
394	下课	xià kè	438	一起	yì qǐ	481	中学	zhōng xué
395	下午	xià wǔ	439	一些	yì xiē	482	中学生	zhōng xué
396	下雨	xià yǔ	440	用	yòng	shēng		
397	先	xiān	441	有	yǒu	483	重	zhòng
398	先生	xiān shēng	442	有的	yǒu de	484	重要	zhòng yào
399	现在	xiàn zài	443	有名	yǒu míng	485	住	zhù
400	想	xiǎng	444	有时候 有时	yǒu shí	486	准备	zhǔn bèi
401	小	xiǎo	hòu   yǒu shí			487	桌子	zhuō zi
402	小孩儿	xiǎo hái ér	445	有(一)些	yǒu (yì) xiē	488	字	zì
403	小姐	xiǎo jiě	446	有用	yǒu yòng	489	子(桌子)	zǐ
404	小朋友	xiǎo péng yǒu	447	右	yòu	(zhuō zi)		
405	小时	xiǎo shí	448	右边	yòu biān	490	走	zǒu
406	小学	xiǎo xué	449	雨	yǔ	491	走路	zǒu lù
407	小学生	xiǎo xué shēng	450	元	yuán	492	最	zuì
408	笑	xiào	451	远	yuǎn	493	最好	zuì hǎo
409	写	xiě	452	月	yuè	494	最后	zuì hòu
410	谢谢	xiè xie	453	再	zài	495	昨天	zuó tiān
411	新	xīn	454	再见	zài jiàn	496	左	zuǒ
412	新年	xīn nián	455	在	zài	497	左边	zuǒ biān
413	星期	xīng qī	456	在家	zài jiā	498	坐	zuò
414	星期日	xīng qī rì	457	早	zǎo	499	坐下	zuò xià
415	星期天	xīng qī tiān	458	早饭	zǎo fàn	500	做	zuò
416	行	xíng	459	早上	zǎo shàng			
417	休息	xiū xi	460	怎么	zěn me			
418	学	xué	461	站(名)	zhàn			
419	学生	xué shēng	462	找	zhǎo			
420	学习	xué xí	463	找到	zhǎo dào			
421	学校	xué xiào	464	这	zhè			